

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Chương trình giáo dục đại học trình độ đại học,
đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Căn cứ Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư 10/2020/TT - BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ – HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

Căn cứ Quyết định số 1323/QĐ-ĐHTN ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 4748/QĐ-ĐHSP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ-ĐHSP ngày 14 tháng 4 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành Quy định phát triển chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ và tiến sĩ của Trường Đại học Sư phạm;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình giáo dục đại học, trình độ đại học, đào tạo theo học chế tín chỉ, hình thức Vừa làm vừa học (có Chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *h*

Nơi nhận: *am*

- ĐHTN (để b/c);
- Các đơn vị liên quan (để th/h);
- Website Trường;
- Lưu: ĐT, VT (20).



PGS.TS Mai Xuân Trường

CHƯƠNG TRÌNH KHUNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC K22

Tên chương trình: Sư phạm Địa lý

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Sư phạm Địa lý

Loại hình đào tạo: VLVH

*(Ban hành theo Quyết định số: 1668/QĐ-ĐHSP, ngày 06 tháng 07 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)*

TT	Mã số Môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Môn học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận		
1. Kiến thức giáo dục đại cương			28						
1.1. Các học phần bắt buộc			26						
1.	20SPH131	Triết học Mác – Lênin	3	32	10	6	10		1
2.	20SPE121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	10	4	4		1
3.	20SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6		1
4.	20HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6		1
5.	20HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	6	6	6		1
6.	20EDL121	Pháp luật đại cương	2	21	7	4	7		1
7.	20ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5		
8.	20ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5	20ENG131	1
9.	20ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5	20ENG132	1
10.	20GIF131	Tin học đại cương	3	30	10	15	5		1
1.2. Các học phần tự chọn			2						
11.	20GME121	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành	2	15	10	12	8		1
12.	20VIU121	Tiếng Việt thực hành	2	15	15	15			1
13.	20VCF121	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	21	4	6	8		1
14.	20CDE121	Văn hóa và phát triển	2	21	4	6	8		1
1.3. Giáo dục thể chất									
15.	20PHE111	Giáo dục thể chất 1							
16.	20PHE112	Giáo dục thể chất 2							
17.	20PHE113	Giáo dục thể chất 3							
1.4. Giáo dục quốc phòng									
18.	20MIE131	Giáo dục quốc phòng		05 tuần tập trung					

TT	Mã số Môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Môn học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận		
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			61						
2.1. Kiến thức cơ sở			13						
Các học phần bắt buộc			9						
19.	20GME231	Bản đồ học	3	30	5	20	5		2
20.	20GGE221	Địa chất học	2	20	6	8	6		2
21.	20HFW221	Đại cương lịch sử thế giới	2	20	6	8	6		2
22.	20HFV221	Đại cương lịch sử Việt Nam	2	20	6	8	6		2
Các học phần tự chọn			4						
23.	20MTB221	Bản đồ giáo khoa	2	20	5	10	5		2
24.	20CIW221	Các nền văn minh thế giới	2	20	5	10	5		2
25.	20VSI221	Biển, đảo Việt Nam	2	20	6	8	6		2
26.	20URG221	Địa lí đô thị	2	20	6	8	6		2
27.	20SPE221	Toán xác suất thống kê	2	20	20				2
28.	20PFG221	Vật lí cho Địa lí	2	20	10		10		2
29.	20BDS221	Sinh thái và đa dạng sinh học	2	20	10		10		2
30.	20CFL221	Hóa học và đời sống	2	20	10		10		2
2.2. Kiến thức chuyên ngành			48						
Các học phần bắt buộc			44						
31.	20GPG331	Địa lí tự nhiên đại cương 1	3	35	5	10	5		2
32.	20NGF321	Thực địa Địa lí tự nhiên 1	2			60			2
33.	20GPG332	Địa lí tự nhiên đại cương 2	3	35	5	10	5		2
34.	20GRL321	Quy luật địa lí chung của Trái Đất và cảnh quan	2	20	10		10		2
35.	20SEG331	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 1	3	30	5	20	5		3
36.	20SEG332	Địa lí kinh tế xã hội đại cương 2	3	30	10	10	10		3
37.	20NCG331	Địa lí tự nhiên lục địa 1	3	35	10		10		3
38.	20NCG322	Địa lí tự nhiên lục địa 2	2	20	10		10		3
39.	20NVG331	Địa lí tự nhiên Việt Nam 1	3	35	5	10	5		3
40.	20NVG332	Địa lí tự nhiên Việt Nam 2	3	35	5	10	5		3
41.	20GIS331	Hệ thống thông tin địa lí	3	20	5	40	5		3
42.	20EGF321	Thực địa Địa lí kinh tế xã hội	2			60			3
43.	20EWG331	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 1	3	35	10		10		3
44.	20EWG332	Địa lí kinh tế xã hội thế giới 2	3	35	10		10		3
45.	20EVG331	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 1	3	30	10	10	10		3
46.	20EVG332	Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam 2	3	30	10	10	10		3

TT	Mã số Môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Môn học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận		
Các học phần tự chọn			4						
47.	20CCG321	Biến đổi khí hậu toàn cầu	2	20	6	8	6		3
48.	20NED321	Thiên tai và biện pháp phòng chống	2	20	10	5	5		3
49.	20SEG321	Địa lí du lịch	2	20	6	8	6		3
50.	20EGP321	Địa lí Đông Nam Á	2	20	10	5	5		3
51.	20EFG321	Tiếng Anh chuyên ngành Địa lí	2	20	10	5	5		3
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			24						
Các học phần bắt buộc			22						4
52.	20EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8		4
53.	20PEP441	Giáo dục học	4	42	8	12	16		4
54.	20COS421	Giao tiếp sư phạm	2	18	6	14	4		
55.	20GDC421	Phát triển chương trình Địa lí	2	20	5	10	5		4
56.	20TTG441	Lý luận dạy học Địa lí	3	30	10	10	10		4
57.	20TMG432	Phương pháp dạy học Địa lí ở trường phổ thông	3	30	10	15	5		4
58.	20TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông					2
59.	20TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	03 tuần ở Trường phổ thông					4
Các học phần tự chọn			2						
60.	20ETG421	Đánh giá trong dạy học Địa lí	2	20	5	10	5		4
61.	20ECA421	Hoạt động trải nghiệm trong môn Địa lí	2	20	5	10	5		4
62.	20STG421	Địa danh trong dạy học địa lí	2	20	5	10	5		4
63.	20ITG421	Dạy học Địa lí bằng công nghệ hiện đại	2	15		30			4
64.	20LGT421	Dạy học Địa lí địa phương	2	20	5	5	10		4
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			7						
Khoá luận tốt nghiệp									
65.	20GTG904	Khoá luận tốt nghiệp	7						4
Các học phần thay thế KLTN (chọn 7 TC)			7						
66.	20CLG921	Khí hậu học và đời sống	2	25	5		5		4
67.	20WLG921	Tài nguyên nước và sự sống trên Trái Đất	2	25	5		5		4

TT	Mã số Môn học	Môn học	Số TC	Loại giờ tín chỉ				Môn học trước	Học kỳ dự kiến
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận		
68.	20IGG921	Những vấn đề Địa lí toàn cầu	2	20	5	5	10		4
69.	20ERD921	Kinh tế vùng và kinh tế phát triển	2	20	5	5	10		4
70.	20FSG931	Chuyên đề bồi dưỡng học sinh giỏi	3	30	10	10	10		4
71.	20PHE931	Giáo dục dân số và sức khỏe sinh sản	3	30	10	10	10		4
Tổng cộng			120						

Ghi chú: Tổng số 120 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng).